

第 4 課

ひらがな		漢字	ベトナム語
のります [でんしゃに]	I	乗ります [電車に]	Đi, lên [tàu]
おります [でんしゃを]	II	降ります [電車を]	Xuống [tàu]
のりかえます	II	乗り換えます	Chuyển, đổi [tàu]
あびます [シャワーを]	II	浴びます	Tắm [vòi hoa sen]
入れます	II	入れます	Cho vào, bỏ vào
だします	I	出します	Lấy ra, đưa ra, gửi
おろします [おかねを]	I	下ろします [お金に]	Rút [tiền]
はいります [だいがくに]	I	入ります [大学に]	Vào [đại học]
でます [だいがくを]	II	出ます [大学を]	Ra, tốt nghiệp [đại học]
おします	I	押します	Bấm, ấn
のみます	I	飲みます	Uống (bia, rượu)
はじめます	II	始めます	Bắt đầu
けんがくします	III	見学します	Tham quan kiến tập
でんわします	III	電話します	Gọi điện thoại

ひらがな	漢字	ベトナム語
わかい	若い	Trẻ
ながい	長い	Dài
みじかい	短い	Ngắn
あかるい	明るい	Sáng
くらい	暗い	Tối
からだ	体	Người, cơ thể
あたま	頭	Đầu
かみ	髪	Tóc
かお	顔	Mặt
め	目	Mắt
みみ	耳	Tai
はな	鼻	Mũi
くち	口	Miệng
は	歯	Răng
おなか	お腹	Bụng



ひらがな	漢字	ベトナム語
あし	足	Chân
せ	背	Chiều cao (cơ thể)
サービス		dịch vụ
ジョギング ジョギングをします		Việc chạy bộ Chạy bộ
シャワー		Vòi hoa sen
みどり	緑	Màu xanh lá cây, cây xanh
[お] てら	[お] 寺	Chùa
じんじゃ	神社	Đền thờ đạo thần
ーばん	一番	Số ー
どうやって		Làm thế nào ~
どの~		~ nào (dùng đối với trường hợp từ ba thứ trở lên)
どれ		Cái nào (dùng trong trường hợp ba cái hoặc nhiều hơn)



ひらがな

漢字

ベトナム語

れんしゅう
【練習C】

すごいですね。

Thật là tuyệt vời! Kinh quá nhỉ!

[いいえ、] まだまだです。

(Không), tôi còn phải cố gắng nhiều lắm. (cách nói khiêm tốn khi được khen)

かいわ
【会話】

ひ だ
お引き出しですか。

Anh/ Chị rút tiền ạ?

まず

Trước hết, đầu tiên

つぎ
次に

Tiếp theo, sau đó

キャッシュカード

Thẻ rút tiền mặt, thẻ ATM

あんしょうばんごう
暗証番号

Mã số bí mật (mật khẩu)

きんがく
金額

Số tiền, khoản tiền

かくにん
確認

Sự xác nhận, sự kiểm tra lại

かくにん
確認をします

Xác nhận

ボタン

Nút

さんこうことば
参考言葉 – TỪ VỰNG THAM KHẢO



JR

Công ty đường sắt Nhật Bản

ゆきまつ
雪祭り

Lễ hội tuyết

バンドン

Bandung (ở Indonesia)

フランケン

Franken (ở Đức)

ベラクルス

Veracruz (ở Mexico)

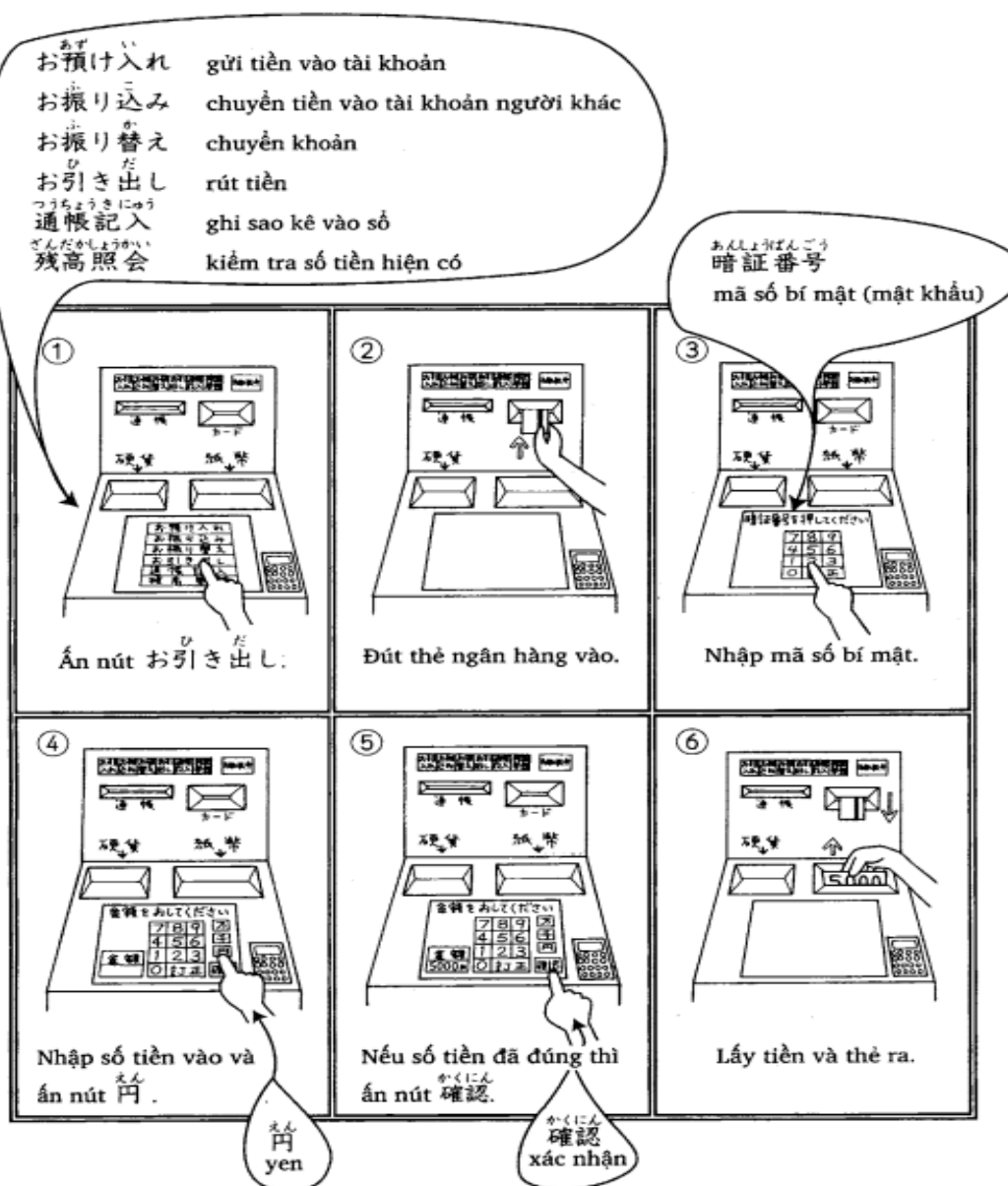
うめだ
梅田

Tên một quận ở Osaka

だいがくまえ
大学前

Tên điểm dừng xe bus giả
định

ATM の使い方- CÁCH SỬ DỤNG MÁY RÚT TIỀN TỰ ĐỘNG



おわり